ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1474 /QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 16 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khí tượng thuỷ văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

Căn cứ Quyết định số 1970/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 456/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình phê duyệt Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Khí tượng Thủy văn - Bộ NNMT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Đài Khí tượng Thuỷ văn Trung Bộ;
- Đài Khí tượng Thuỷ văn tỉnh Quảng Trị;
- Báo và phát thanh, truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Các chủ công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng;
- Lưu: VT, NNMT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Bảo

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số 1474*/QĐ-UBND ngày* 16*tháng* 4 *năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Từng bước hoàn thiện mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thuỷ văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đảm bảo thống nhất, đồng bộ với mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia; hoạt động ổn định, lâu dài, phù hợp với điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội; nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn và công tác quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn.

- Tăng cường nguồn thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đầy đủ, tin cậy, kịp thời đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo thống nhất, đồng bộ, hiệu quả giữa kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh với quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; phù hợp với Chiến lược phát triển ngành khí tượng thủy văn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, quy hoạch tỉnh và các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, quốc phòng, an ninh.

- Tập trung phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tại những khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, vùng thiếu số liệu, vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu; lồng ghép tối đa việc quan trắc, lấy mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn làm nòng cốt trong việc quan trắc các yếu tố nông nghiệp và môi trường.

- Mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh phải đảm bảo được tính đại diện cao, phản ánh khách quan điều kiện tự nhiên của khu vực đặt trạm; tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục, cung cấp dữ liệu quan trắc một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời trong mọi tình huống.

- Xác định rõ lộ trình, tiến độ thực hiện kế hoạch phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng được các yêu cầu nhiệm vụ trước mắt và lâu dài; đảm bảo tính kế thừa, đa mục tiêu, tính khả thi và hiệu quả, bền vững.

II. NỘI DUNG

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh

Quảng Trị là tỉnh ven biển thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, có địa hình hẹp, dốc, thường xuyên chịu tác động của nhiều loại hình thiên tai như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, xâm nhập mặn, nắng nóng và hạn hán. Diễn biến khí tượng thủy văn ngày càng phức tạp, cực đoan, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của tỉnh. Trong bối cảnh đó, thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn có vai trò đặc biệt quan trọng phục vụ công tác quy hoạch, quản lý tài nguyên nước, vận hành hồ chứa thủy điện - thủy lợi, phòng chống thiên tai, cảnh báo sớm lũ, ngập lụt và hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế chủ lực như năng lượng tái tạo, nông nghiệp, giao thông và du lịch. Do vậy, nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn tại Quảng Trị ngày càng tăng, đòi hỏi hệ thống trạm quan trắc phải được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo thiên tai và phục vụ phát triển bền vững của địa phương.

2. Khả năng đáp ứng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn của mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn đối với yêu cầu, mục đích của tỉnh

a) Hiện trạng hệ thống trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh

Hệ thống trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh có 218 trạm.

- Hệ thống trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia trên địa bàn tỉnh có 46 trạm do Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Trị quản lý, gồm có: 06 trạm khí tượng bề mặt, 21 trạm thủy văn, 16 trạm đo mưa độc lập, 01 trạm Ra đa biển, 01 trạm Ra đa thời tiết, 01 trạm khí tượng hải văn.

- Hệ thống trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng có 172 trạm. Trong đó Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai quản lý 71 trạm đo mưa, 16 trạm đo mực nước; Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị quản lý 10 trạm đo mực nước kết hợp đo mưa, 7 trạm đo mực nước và 1 trạm đo mưa; Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình quản lý 37 trạm đo mực nước kết hợp đo mưa; các công ty thủy điện quản lý 12 trạm đo mưa, 11 trạm mực nước và 2 trạm đo mưa, mực nước và lưu lượng; Đài Kiểm soát không lưu Đồng Hới quản lý 01 trạm khí tượng, Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng quản lý 03 trạm khí tượng; Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam quản lý 01 trạm khí tượng hải văn.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

b) Khả năng đáp ứng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn của mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn đối với yêu cầu, mục đích riêng của tỉnh

- Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã hình thành hệ thống khá rộng, phục vụ đa lĩnh vực; các trạm khí tượng thủy văn quốc gia đóng vai trò nền tảng trong quan trắc, dự báo và cảnh báo thiên tai, các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng hỗ trợ đắc lực cho quản lý hồ chứa, nông nghiệp,

năng lượng và môi trường. Mặc dù vậy, mật độ mạng lưới trạm còn thưa, chưa được phân bố phù hợp để nắm bắt hết các hiện tượng thiên tai và phục vụ riêng cho dự báo, cảnh báo các hiện tượng thiên tai khí tượng thủy văn nguy hiểm như lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất và thiên tai trên biển; một số trạm chuyên dùng thiết bị đã cũ, dữ liệu phân tán và chưa có cơ chế chia sẻ thống nhất.

- Dưới tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai khí tượng thủy văn có xu hướng gia tăng cả về cường độ và tần suất xuất hiện đã và đang gây thiệt hại rất lớn đến tài sản của nhân dân và nhà nước trên địa bàn tỉnh; cùng với đó là sự phát triển nhanh về kinh tế - xã hội của địa phương, đặc biệt là các vùng trọng điểm về kinh tế đặt ra nhu cầu lớn về thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, đây là nền tảng quan trọng cho các ngành kinh tế trọng điểm phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác chỉ đạo phòng chống thiên tai, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của địa phương.

3. Nhiệm vụ phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh

a) Giai đoạn đến năm 2030

- Ưu tiên khôi phục, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế, nâng cấp thiết bị quan trắc của các trạm, điểm đo hiện đang dừng hoạt động hoặc quá hạn bảo trì, bảo dưỡng; xây dựng mới các trạm, điểm đo khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu cấp bách của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh.

- Từng bước đầu tư xây dựng và hoàn thiện mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng theo hướng tự động, tiên tiến, hiện đại, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; xây dựng cơ chế quản lý, vận hành, khai thác, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp; lồng ghép, tích hợp, tận dụng tối đa cơ sở vật chất, hạ tầng và nguồn nhân lực hiện có để đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Nâng cao năng lực về kỹ thuật, quản lý và vận hành cho đội ngũ cán bộ, quan trắc viên làm công tác đo đạc của hệ thống trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chuẩn hóa, đồng bộ, kết nối với cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia; kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh phục vụ các ngành, các lĩnh vực, tổ chức, cá nhân, cộng đồng có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu từ mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng.

- Phát triển 19 trạm, điểm đo khí tượng thủy văn chuyên dùng, gồm có: 01 trạm khí tượng, 07 trạm thủy văn, 09 trạm đo mưa độc lập và 02 trạm hải văn.

b) Giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2050

- Tiếp tục duy trì hoạt động của các trạm, điểm đo hiện có và phát triển mạng lưới trạm, điểm đo tại các vùng trọng điểm về kinh tế, các vùng sinh thái nhạy cảm với môi trường và các công trình bắt buộc phải quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các cơ chế quản lý, vận hành, khai thác các trạm, điểm đo; xây dựng cơ chế khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nhằm phát huy hiệu quả của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

- Phát triển 13 trạm, điểm đo khí tượng thủy văn chuyên dùng, gồm có: 04 trạm thủy văn và 09 trạm đo mưa độc lập.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn; xác định rõ vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác khí tượng thủy văn.

- Xây dựng, bổ sung các cơ chế, chính sách về tổ chức, bộ máy chuyên trách quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn các cấp; ban hành các văn bản quy định về quản lý, khai thác, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu của mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng; phát triển các dịch vụ khí tượng thủy văn; thu hút đầu tư, đẩy mạnh xã hội hoá trong công tác khí tượng thuỷ văn.

2. Giải pháp về tổ chức bộ máy, phát triển nhân lực

- Kiện toàn, sắp xếp tổ chức, bộ máy theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp. Đổi mới phương thức quản lý, hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh theo hướng tập trung, đồng bộ, thống nhất phù hợp với mô hình quản lý hiện đại, quá trình hiện đại hoá, tự động hoá.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ quan trắc viên, cán bộ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh, đặc biệt về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quan trắc khí tượng thủy văn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tự động hoá, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quan trắc, xử lý, truyền tin của mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng; nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để khai thác hiệu quả dữ liệu từ mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cấp hạ tầng để thu nhận thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; khai thác hiệu quả các kênh viễn thông để đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống.

4. Giải pháp huy động vốn đầu tư, hợp tác quốc tế

- Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, các quy định khác có liên quan, khả năng bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh theo từng giai đoạn của Kế hoạch.

- Tăng cường liên kết và trao đổi, thông tin, dữ liệu, chia sẻ kinh nghiệm khí tượng thủy văn với các địa phương; đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp nước ngoài nhằm tận dụng tối đa nguồn vốn viện trợ, ưu đãi để đầu tư các dự án phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh; đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ về công nghệ, chuyên gia, đào tạo nguồn nhân lực, kinh nghiệm trong quản lý, vận hành, khai thác mạng lưới khí tượng thủy văn.

5. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Kế hoạch

- Tổ chức công khai Kế hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng, phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành và địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện đảm bảo thống nhất, đồng bộ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng trong giám sát thực hiện Kế hoạch.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về đầu tư, xây dựng, quản lý, bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình trạm khí tượng thủy văn.

IV. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 bao gồm:

- Ngân sách nhà nước (gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách tỉnh đóng vai trò chủ đạo.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (bao gồm nguồn vốn xã hội hóa huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Đôn đốc, hướng dẫn các sở, ngành, đơn vị, địa phương thực hiện đầy đủ các nội dung Kế hoạch này; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thường xuyên phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành rà soát hệ thống mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng quy chế phối hợp quản lý hoạt động khí tượng thủy văn và cung cấp, chia sẻ, khai thác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền về hoạt động khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang an toàn kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn chuyên

dùng; tổ chức, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý, bảo vệ công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng.

- Tiếp nhận, lưu trữ, quản lý, khai thác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ nội dung Kế hoạch, xác định vị trí cụ thể các trạm quan trắc, lập dự án xây dựng các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng theo lộ trình đã được phê duyệt; thực hiện việc bàn giao cho các đơn vị chức năng quản lý, sử dụng theo đúng quy định củapháp luật.

- Xây dựng quy trình quản lý, vận hành cho các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; tổ chức quản lý và khai thác hiệu quả mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng thuộc thẩm quyền, trách nhiệm.

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện việc quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn theo đúng quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

- Có trách nhiệm theo dõi, đánh giá việc triển khai kế hoạch trên địa bàn tỉnh; định kỳ hằng năm tổng kết tình hình thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

- Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai: Quản lý, vận hành, xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ hệ thống mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh; đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Thu thập, khai thác thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn để kịp thời tham mưu Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng tránh, ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh để người dân chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời khi thiên tai xảy ra. Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Trị thường xuyên rà soát hệ thống mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh, để kịp thời báo cáo điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương.

- Yêu cầu các chủ công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn và các nội dung tại Kế hoạch này.

2. Sở Tài chính

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, khả năng cân đối ngân sách nhà nước xem xét cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Kế hoạch này theo quy định của pháp luật.

3. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Trị

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình triển khai, theo dõi và đánh giá việc thực hiện Kế hoạch; bảo đảm sự thống nhất trong công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý, vận hành và khai thác mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

4. Các chủ công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc việc quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn theo quy định tại Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn và Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP; Thông tư số 13/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn đối với trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

- Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác có hiệu quả trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng được giao quản lý, sử dụng; định kỳ cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc và báo cáo kết quả hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng cho các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

6. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung của Kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hằng năm./.

Phụ lục I

CÁC TRẠM QUAN TRẮC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG HIỆN CÓ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 tại Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 16/ 4 /2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG DO CHI CỤC THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI QUẢNG TRỊ QUẢN LÝ

STT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
I	**Trạm đo mưa tự động**			
1	Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Hoàng	1892905,285	607323,298
2	Hướng Phùng	Xã Hướng Phùng	1851786,818	561820,802
3	Hải Thái	Xã Cồn Tiên	1866611,021	604587,848
4	Thanh	Xã Lìa	1824100,188	570899,797
5	Ba Nang	Xã Đakrông	1834556,09	592267,656
6	Cam Chính	Xã Cam Lộ	1852566,921	602755,164
7	Vĩnh Khê	Xã Bến Quan	1888997,522	591719,364
8	Tân Long	Xã Lao Bảo	1835778,693	569674,238
9	A Dơi	Xã A Dơi	1823002,208	579262,233
10	Tà Long	Xã Đakrông	1833448,736	602006,011
11	A Vao	Xã Tà Rụt	1812906,313	601221,901
12	A Bung	Xã La Lay	1810606,868	609417,954

STT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
13	Lao Bảo	Xã Lao Bảo	1837784,458	563670,94
14	Hướng Linh	Xã Hướng Phùng	1848499,979	579152,476
15	Hướng Lộc	Xã Tân Lập	1830139,393	575849,653
16	Linh Thượng	Xã Cồn Tiên	1871603,145	602257,085
17	Hải Lâm	Xã Hải Lăng	1846476,958	632207,365
18	Hải An	Xã Mỹ Thủy	1856062,589	641598,83
19	Triệu Ái	Xã Ái Tử	1853803,1	620837,696
20	Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	1883759,92	617595,073
21	Nam Thạch Hãn	Phường Quảng Trị	1846769,77	622068,97
22	Trung Sơn	Xã Bến Hải	1876404,744	610624,408
23	Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai	Phường Nam Đông Hà	1857348,221	617091,937
24	Cam Tuyền	Xã Hiếu Giang	1860449,24	604638,654
25	Hướng Lập	Xã Hướng Lập	1867778,979	560382,789
26	Hải Phong	Xã Nam Hải Lăng	1843409,711	640521,588
27	Triệu Hòa	Xã Triệu Bình	1858726,616	626856,545
28	Húc	Xã Khe Sanh	1836029,437	580956,695
29	Lìa	Xã Lìa	1821964,736	576412,434

STT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
30	Hướng Việt	Xã Hướng Lập	1861473,362	559958,335
31	Đầu mối hồ Đá Mài	Xã Hiếu Giang	1860550,027	600078,396
32	Đầu mối hồ Trúc Kinh	Xã Hiếu Giang	1866241,444	613016,602
33	Đầu mối hồ La Ngà	Xã Vĩnh Thủy	1883300,782	601336,348
34	Bến Quan	Xã Bến Quan	1882910,887	595949,159
35	Đầu mối hồ Bảo Đài	Xã Vĩnh Linh	1886888,962	598562,579
36	Quảng Trạch	Phường Ba Đồn	1969114,435	543004,891
37	Quảng Minh	Xã Nam Gianh	1959473,493	540198,958
38	Quảng Tiên	Xã Nam Ba Đồn	1964362,479	533854,644
39	Bắc Trạch	Xã Bắc Trạch	1957514,658	548032,263
40	Hồ Đồng Ran	Xã Bắc Trạch	1957910,469	546473,502
41	Thủy văn Lý Hòa	Xã Đông Trạch	1950325,881	554564,291
42	Thủy văn Liên Trạch	Xã Bắc Trạch	1955375,639	541687,362
43	Liên Trạch	Xã Bắc Trạch	1954354,362	541032,892
44	Hồ Thác Chuối	Xã Bố Trạch	1928750,053	548779,327
45	Vạn Trạch	Xã Bố Trạch	1948478,076	547920,621
46	Xuân Trạch	Xã Phong Nha	1953676,185	526543,543
47	Hồ An Mã	Xã Kim Ngân	1892548,609	586820,680

STT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
48	Lâm Thủy	Xã Kim Ngân	1887366,953	553995,944
49	Hồ Cẩm Ly	Xã Kim Ngân	1904063,707	570042,470
50	Thái Thủy	Xã Tân Mỹ	1897061,777	591184,790
51	Hóa Sơn	Xã Kim Điền	1964460,117	487522,601
52	Tân Hóa	Xã Kim Phú	1967539,909	509823,665
53	Trọng Hóa	Xã Dân Hóa	1975195,952	478903,724
54	Tổ dân phố 8, Thị trấn Quy Đạt	Xã Minh Hóa	1967456,713	497764,270
55	Quán Hàu	Xã Quảng Ninh	1924853,826	567832,636
56	Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1904495,899	547874,848
57	Trường Xuân	Xã Trường Sơn	1910926,883	566427,167
58	Vạn Ninh	Xã Trường Ninh	1911436,159	572573,149
59	Hồ Troóc Trâu	Xã Quảng Ninh	1924673,804	562250,426
60	Hồ Vực Tròn	Xã Hòa Trạch	1977827,333	538720,731
61	Hồ Sông Thai	Xã Phú Trạch	1983013,376	543546,746
62	Thủy văn Roòn	Xã Phú Trạch	1979117,631	544766,399
63	Đầu mối hồ Trung Thuần	Xã Trung Thuần	1970853,072	536228,607
64	Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	1972796,165	539552,068

STT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
65	Quảng Tùng	Xã Hòa Trạch	1976312,887	545196,997
66	Cao Quảng	Xã Tuyên Hóa	1965851,324	520419,108
67	Thủy văn Rào Nan, Cao Quảng	Xã Tuyên Hóa	1965431,252	519788,664
68	Lâm Hóa	Xã Tuyên Lâm	1983248,963	479971,604
69	Đồng Lâm, Đức Hóa	Xã Tuyên Phú	1973443,898	515610,386
70	Hồ Bẹ	Xã Tuyên Bình	1971397,588	520263,799
71	Thanh Hóa	Xã Tuyên Lâm	1989068,855	483039,373
II	**Trạm đo mực nước tự động**			
1	Cam Tuyền	Cầu Cam Tuyền, xã Hiếu Giang (sông Hiếu)	1859907,49	605396,04
2	Cầu tràn Bến Quan	Cầu Bến Quan, xã Bến Quan (sông Sa Lung)	1882196,72	594210,03
3	Vĩnh Phước	Cầu Vĩnh Phước, phường Nam Đông Hà (sông Vĩnh Phước)	1855976,95	619232,57
4	Hải Tân	Xã Nam Hải Lăng (sông Ô Lâu)	1842210,44	640339,47
5	Triệu Đại	Xã Ái Tử (sông Vĩnh Định)	1862082,08	625137,48
6	Cây Da	Xã Mỹ Thủy (sông Ô Giang)	1846644,83	637694,54
7	Triệu Độ	Xã Ái Tử (sông Thạch Hãn)	1862780,31	620173,84
8	Tại công trình thủy lợi Nam Thạch Hãn	Phường Quảng Trị	1846769,29	621951,10

STT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0	
			X (m)	Y (m)
9	Tại hồ chứa thủy lợi Trúc Kinh	Xã Cồn Tiên	1867226,05	613130,33
10	Tại hồ chứa nước Ái Tử	Xã Ái Tử	1854540,90	620265,47
11	Thủy văn Rào Nan, Cao Quảng	Xã Tuyên Hóa	1965431,26	519788,66
12	Thủy văn Roòn	Xã Phú Trạch	1979117,63	544766,40
13	Thủy văn Liên Trạch	Xã Bắc Trạch	1955375,64	541687,36
14	Thủy văn Lý Hòa	Xã Đông Trạch	1950325,89	554564,29
15	Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	1963761,86	541366,92
16	Hàm Ninh	Xã Ninh Châu	1919424,85	571393,40

II. CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG DO CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG TRỊ QUẢN LÝ

STT	Tên công trình đập, hồ chứa nước	Địa điểm công trình	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
1	Đầu mối Triệu Thượng 1	Xã Triệu Phong	1850217,0	622790,4	Lượng mưa, mực nước
2	Đầu mối Triệu Thượng 2	Xã Triệu Phong	1852158,0	623342,0	Mực nước

STT	Tên công trình đập, hồ chứa nước	Địa điểm công trình	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
3	Đầu mối Ái Tử	Xã Ái Tử	1854538,0	620277,3	Lượng mưa
4	Đầu mối Khe Mây	Phường Đông Hà	1859890,0	615183,3	Lượng mưa, mực nước
5	Đầu mối Nghĩa Hy	Xã Cam Lộ	1869007,0	606905,3	Lượng mưa, mực nước
6	Hồ Trung Chỉ	Phường Nam Đông Hà	1858119,0	617413,7	Mực nước
7	Đầu mối Đá Mài	Xã Hiếu Giang	1860643,0	600256,3	Mực nước
8	Đầu mối Tân Kim	Xã Hiếu Giang	1861764,0	603122,8	Lượng mưa, mực nước
9	Hồ Bản Chùa 2	Xã Hiếu Giang	1861673,0	603330,4	Mực nước
10	Đầu mối Phú Dụng	Xã Cồn Tiên	1869007,0	606905,3	Lượng mưa, mực nước
11	Đầu mối Hà Thượng	Xã Gio Linh	1870664,0	612164,7	Lượng mưa, mực nước
12	Đầu mối Kinh Môn	Xã Bến Hải	1875840,0	608438,5	Lượng mưa, mực nước
13	Hồ Bảo Đài	Xã Vĩnh Linh	1886889,0	598563,2	Mực nước
14	Hồ La Ngà	Xã Vĩnh Thủy	1883275,0	601331,0	Mực nước
15	Đầu mối Bàu Nhum	Xã Sen Ngư	1898002,0	601524,9	Lượng mưa, mực nước
16	Đầu mối Rú Lịnh	Xã Cửa Tùng	1885301,0	612677,6	Mực nước
17	Đầu mối Sa Lung	Xã Vĩnh Lĩnh	1885517,0	600935,6	Lượng mưa, mực nước
18	Ngăn mặn Sông Hiếu	Phường Nam Đông Hà	1860871,0	614763,4	Lượng mưa, mực nước

III. CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG BÌNH QUẢN LÝ

STT	Tên công trình đập, hồ chứa nước	Địa điểm công trình	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
1	Hồ Bẹ	Xã Tuyên Bình	1971414,45	520415,928	Lượng mưa, mực nước
2	Hồ Vực Tròn	Xã Hòa Trạch	1978022,35	539600,457	Lượng mưa, mực nước
3	Hồ Sông Thai	Xã Phú Trạch	1982643,59	544270,21	Lượng mưa, mực nước
4	Hồ Thác Chuối	Xã Bố Trạch	1928488,26	548905,431	Lượng mưa, mực nước
5	Hồ Rào Đá	Xã Trường Sơn	1910828,1	565457,487	Lượng mưa, mực nước
6	Hồ Troóc Trâu	Xã Quảng Ninh	1924835,52	562106,906	Lượng mưa, mực nước
7	Hồ Phú Hòa	Xã Trường Phú	1899219,24	577522,019	Lượng mưa, mực nước
8	Hồ Tiên Lang	Xã Tân Gianh	1967990,99	534466,883	Lượng mưa, mực nước
9	Hồ Trung Thuần	Xã Trung Thuần	1970914,79	536346,287	Lượng mưa, mực nước
10	Hồ Đồng Ran	Xã Bắc Trạch	1955107,51	547897,638	Lượng mưa, mực nước
11	Hồ Vực Nồi	Xã Bố Trạch	1948008,4	548769,578	Lượng mưa, mực nước
12	Hồ Vực Sanh	Xã Bắc Trạch	1956332,17	545773,047	Lượng mưa, mực nước
13	Hồ Cẩm Ly	Xã Kim Ngân	1903710	569646,059	Lượng mưa, mực nước
14	Hồ Thanh Sơn	Xã Tân Mỹ	1897105,36	594051,518	Lượng mưa, mực nước

STT	Tên công trình đập, hồ chứa nước	Địa điểm công trình	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
15	Hồ An Mã	Xã Kim Ngân	1892647,86	587065,563	Lượng mưa, mực nước
16	Hồ Đồng Mười	Xã Phú Trạch	1985147,24	549914,092	Lượng mưa, mực nước
17	Hồ Khe Chay	Xã Phú Trạch	1981979,03	534854,414	Lượng mưa, mực nước
18	Hồ Đầu Ngọn	Xã Bố Trạch	1942445,15	549136,965	Lượng mưa, mực nước
19	Hồ Trốc Vực	Xã Bắc Trạch	1953396,56	538588,757	Lượng mưa, mực nước
20	Hồ Khe Ngang	Xã Phong Nha	1951819,67	533551,826	Lượng mưa, mực nước
21	Hồ Bàu Mía	Xã Hoàn Lão	1942718,38	559250,561	Lượng mưa, mực nước
22	Hồ Mù U	Xã Bắc Trạch	1954866,21	549784,273	Lượng mưa, mực nước
23	Hồ Phú Vinh	Phường Đồng Sơn	1931096,7	558753,654	Lượng mưa, mực nước
24	Đập Rào Nan	Xã Nam Ba Đồn	1959969,35	535482,542	Lượng mưa, mực nước
25	Cống Mỹ Trung	Xã Ninh Châu	1917834,68	573760,971	Lượng mưa, mực nước
26	Hồ Ba Nương	Xã Minh Hóa	1968207,15	495593,865	Lượng mưa, mực nước
27	Hồ Eo Hụ	Xã Kim Phú	1965716,72	500600,262	Lượng mưa, mực nước
28	Hồ Đồng Vạt	Xã Quảng Trạch	1965970,04	538770,508	Lượng mưa, mực nước
29	Hồ Vân Tiền	Xã Trung Thuần	1970797,05	539084,952	Lượng mưa, mực nước
30	Hồ Lòi Đuốc	Xã Phú Trạch	1981034,91	539535,523	Lượng mưa, mực nước
31	Hồ Cửa Nghè	Xã Bắc Trạch	1956902,495	544336,773	Lượng mưa, mực nước

STT	Tên công trình đập, hồ chứa nước	Địa điểm công trình	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
32	Hồ Cồn Ruộng	Xã Bắc Trạch	1954226,59	552114,054	Lượng mưa, mực nước
33	Hồ Khe Tắt	Xã Bắc Trạch	1954789,91	543448,503	Lượng mưa, mực nước
34	Hồ Đồng Suôn	Xã Bố Trạch	1948295,26	539453,5	Lượng mưa, mực nước
35	Hồ Long Đại	Xã Quảng Ninh	1917070,55	566087,035	Lượng mưa, mực nước
36	Hồ Vũng Mồ	Xã Tân Mỹ	1898034,9	588756,999	Lượng mưa, mực nước
37	Hồ Đồng Sơn	Phường Đồng Sơn	1929718,14	560380,54	Lượng mưa, mực nước

IV. TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG DO CÁC CÔNG TY THỦY ĐIỆN QUẢN LÝ

STT	Tên trạm/Công trình	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
1	Trạm đo mưa trung tâm y tế xã Hướng Phùng, Công trình Thuỷ lợi Thủy điện Quảng Trị	Thôn Rào Pin, xã Hướng Phùng	1854527,0	570314,0	Lượng mưa
2	Trạm đo mưa xã Hướng Phùng, Công trình Thuỷ lợi Thủy điện Quảng Trị	Thôn RaLy, xã Hướng Phùng	1853317,0	565407,0	Lượng mưa
3	Trạm đo mưa xã Hướng Phùng, Công trình Thuỷ lợi Thủy điện Quảng Trị	Thôn Xa Bay, xã Hướng Phùng, tỉnh Quảng Trị.	1848145,0	578697,0	Lượng mưa

STT	Tên trạm/Công trình	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
4	Trạm đo mưa tại đập tràn thủy điện Quảng Trị, Công trình Thuỷ lợi Thủy điện Quảng Trị	Đập tràn thủy điện Quảng Trị, xã Khe Sanh	1845163,0	575188,0	Lượng mưa
5	Trạm đo mưa xã Hướng Phùng, Công trình Thuỷ lợi Thủy điện Quảng Trị	Thôn Doa Cũ, xã Hướng Phùng	1850934,0	562138,0	Lượng mưa
6	Trạm đo mực nước thượng lưu hồ chứa Pà Rông, Công trình Thuỷ lợi Thủy điện Quảng Trị	Đập dâng hồ chứa Pà Rông, thôn Doa Cũ, xã Hướng Phùng	1848995,0	563406,0	Mực nước
7	Trạm đo mực nước thượng lưu hồ chứa thuỷ lợi – thuỷ điện Quảng Trị, Công trình Thuỷ lợi Thủy điện Quảng Trị	Cửa nhận nước công trình thuỷ lợi – thuỷ điện Quảng Trị, xã Khe sanh	1845359,0	574471,0	Mực nước
8	Trạm đo mực nước hạ lưu nhà máy thủy điện Quảng Trị, Công trình Thuỷ lợi Thủy điện Quảng Trị	Nhà máy thủy điện Quảng Trị, xã Khe sanh	1841621,0	579372,0	Mực nước
9	Trạm đo tại đập, Công trình thuỷ điện La Tó	Thôn La Tó, xã Tà Rụt	1825838,9	609701,3	Lượng mưa, mực nước, lưu lượng
10	Trạm đo tại đập, Công trình thuỷ điện La Tó	Thôn La Tó, xã Tà Rụt	1825833,0	609702,0	Lượng mưa, mực nước, lưu lượng

STT	Tên trạm/Công trình	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
11	Điểm đo mưa thượng lưu, Công trình thủy điện Đakrông 1	Tại đập thuỷ điện Đakrông 1, xã Tà Rụt	1824585,8	603496,3	Lượng mưa
12	Trạm đo mực nước thượng lưu đập, Công trình thủy điện Đakrông 1	Thượng lưu đập thuỷ điện Đakrông 1, xã Tà Rụt	1824584,0	603496,8	Mực nước
13	Trạm đo mực nước hạ lưu đập, Công trình thủy điện Đakrông 1	Hạ lưu đập thuỷ điện Đakrông 1, xã Tà Rụt	1824593,3	603529,6	Mực nước
14	Trạm đo mưa tự động, Công trình thủy điện Đakrông 2	Thôn Xa Lăng, xã Đakrông	1860127,0	586850,1	Lượng mưa
15	Trạm đo mực nước tự động, Công trình thủy điện Đakrông 2	Thôn Xa Lăng, xã Đakrông	1841502,0	586841,8	Mực nước
16	Trạm đo mưa tự động, Công trình thủy điện Đakrông 3	Thôn Pa Hy, xã Đakrông	1831866,8	601706,1	Lượng mưa
17	Trạm đo mưa tự động hồ chứa, Công trình thuỷ điện Đakrông 4	Thôn Ra Lây, xã Đakrông	1836005,6	593916,7	Lượng mưa
18	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu hồ chứa, Công trình thuỷ điện Đakrông 4	Thôn Ra Lây, xã Đakrông	1836015,4	593884,6	Mực nước
19	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu hồ chứa, Công trình thuỷ điện Đakrông 4	Thôn Ta Liêng, xã Đakrông, tỉnh Quảng Trị	1837776,5	591678,8	Mực nước
20	Trạm đo mưa tự động, Công trình thuỷ điện Hạ Rào Quán	Thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh	1841243,7	581973,7	Lượng mưa

STT	Tên trạm/Công trình	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
21	Trạm đo mực nước thượng lưu tự động, Công trình thuỷ điện Hạ Rào Quán	Thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh	1841247,4	581970,8	Mực nước
22	Trạm đo mực nước hạ lưu tự động, Công trình thuỷ điện Hạ Rào Quán	Thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh	1841207,2	582559,1	Mực nước
23	Trạm đo mưa 012045A2, Công trình thuỷ điện Hố Hô	Thôn Tân Đức 3, xã Tuyên Sơn	1996023,4	482192,0	Lượng mưa
24	Trạm đo mực nước AQ20070030, Công trình thuỷ điện Hố Hô	Thôn Tân Đức 3, xã Tuyên Sơn	1995718,2	481417,0	Mực nước
25	Trạm đo mưa tự động khu vực lòng hồ, đập tràn Nhà máy thủy điện Khe Giông	Thôn Tà Rùng, xã Khe Sanh	1835325,5	584960,6	Lượng mưa

V. TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG DO ĐÀI KIỂM SOÁT KHÔNG LƯU ĐỒNG HỚI QUẢN LÝ

STT	Tên trạm/Công trình	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
1	Trạm quan trắc khí tượng hàng không	Cảng hàng không Đồng Hới, phường Đồng Thuận	1937639,7	562599,8	Lượng mưa, gió, tầm nhìn, trần mây, nhiệt độ, độ ẩm, dông sét, khí áp

VI. TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG DO BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KẺ BÀNG QUẢN LÝ

STT	Tên trạm	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
1	Trạm khí tượng Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	Trạm kiểm lâm Dân Hóa, xã Dân Hóa	1958394,357	475393,741	Lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm không khí, hướng và tốc độ gió
2		Trụ sở Ban quản lý VQG Phong Nha- Kẻ Bàng, xã Phong Nha	1945623,046	529860,838	
3		Trạm Kiểm lâm Thượng Trạch, xã Thượng Trạch	1921286,164	523267,306	

VII. TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CHUYÊN DÙNG DO CHI NHÁNH PTSC MIỀN TRUNG – TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM QUẢN LÝ

STT	Tên trạm/Công trình	Địa điểm lắp đặt	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
1	Trạm khí tượng hải văn Bến cảng PTSC Hòn La	Xã Phú Trạch	1984336,488	554303,864	Hướng gió, tốc độ gió, mực nước, sóng, tầm nhìn xa, vận tốc dòng chảy.

Phụ lục II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC TRẠM QUAN TRẮC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN CHUYÊN DÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. TRẠM KHÍ TƯỢNG

STT	Tên trạm	Địa danh	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc	Thuộc lưu vực sông
			X (m)	Y (m)		
I	**Giai đoạn hiện nay - 2030**					
1	Động Thiên Đường	Xã Phong Nha	1938258,070	524154,780	Lượng mưa; gió; áp suất không khí, bốc hơi; nhiệt độ không khí; độ ẩm; nắng.	Son

II. TRẠM THỦY VĂN

STT	Tên trạm	Địa danh	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc	Thuộc lưu vực sông
			X (m)	Y (m)		
I	**Giai đoạn hiện nay - 2030**					
1	Hàm Ninh	Xã Quảng Ninh	1919424,85	571393,401	Lượng mưa; mặn	Kiến Giang - Long Đại

STT	Tên trạm	Địa danh	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc	Thuộc lưu vực sông
			X (m)	Y (m)		
2	Tân An	Xã Tân Gianh	1963845,740	541334,150	Lượng mưa; mực nước; mặn	Gianh
3	Dìn Dìn	Xã Trường Sơn	1917305,750	547084,770	Lượng mưa; mực nước	Long Đại
4	Mỹ Trung	Xã Ninh Châu	1917836,320	573840,230	Mặn	Kiến Giang
5	Xã Thanh	Xã Lìa	1824902,090	570685,080	Mực nước	Sê Pôn
6	Lao Bảo	Xã Lao Bảo	1836834,220	564669,920	Mực nước	Sê Pôn
7	Hải Lâm	Xã Hải Lăng	1846665,420	631943,160	Mực nước	Thạch Hãn
II	**Giai đoạn 2030 - 2050**					
1	Hồ Tiền Phong	Xã Tân Mỹ	1898761,8	592179,1	Lượng mưa; mực nước	Nhật Lệ
2	Hồ Đập Làng	Xã Tân Mỹ	1899017,2	586164,8	Lượng mưa; mực nước	Nhật Lệ
3	Rào Quán	Xã Đakrông	1840224,8	584610,0	Lượng mưa; mực nước	Rào Quán
4	Vĩnh Phước 1	Phường Nam Đông Hà	1855976,95	619232,57	Lượng mưa; mực nước	Thạch Hãn

III. TRẠM ĐO MƯA ĐỘC LẬP

STT	Tên trạm	Địa danh	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3^0		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
I	**Giai đoạn hiện nay - 2030**				
1	Hướng Lập 4	Xã Hướng Lập	1873455,540	562106,540	Lượng mưa
2	Hướng Sơn 4	Xã Hướng Phùng	1859759,650	570354,830	Lượng mưa
3	A Vao 2	Xã Tà Rụt	1820250,510	597718,060	Lượng mưa
4	Tà Long 4	Xã Đakrông	1832247,120	606948,950	Lượng mưa
5	Hải Lâm 2	Xã Diên Sanh	1840445,210	628354,050	Lượng mưa
6	Hải Lâm 1	Xã Hải Lăng	1837191,110	620796,790	Lượng mưa
7	Triệu Ái 2	Xã Ái Tử	1845869,790	608906,830	Lượng mưa
8	Gio Mỹ	Xã Gio Linh	1873704,640	618988,890	Lượng mưa
9	A Ngo	Xã La Lay	1804672,790	603346,210	Lượng mưa
II	**Giai đoạn 2030 - 2050**				
1	Hướng Lập 5	Xã Hướng Lập	1870045,600	568615,410	Lượng mưa
2	Hướng Sơn 5	Xã Hướng Phùng	1862232,600	580897,550	Lượng mưa
3	Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Linh	1889093,070	598887,870	Lượng mưa
4	Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	1883258,070	605091,580	Lượng mưa
5	Hướng Tân 2	Xã Khe Sanh	1845261,880	570083,660	Lượng mưa

STT	Tên trạm	Địa danh	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc
			X (m)	Y (m)	
6	Tà Long 3	Xã Đakrông	1826446,760	597476,170	Lượng mưa
7	Hải Lệ 1	Xã Quảng Trị	1843486,130	618413,830	Lượng mưa
8	Triệu Ái 3	Xã Ái Tử	1850314,540	612296,540	Lượng mưa
9	Hải Thành	Xã Diên Sanh	1849142,090	638434,070	Lượng mưa

IV. TRẠM HẢI VĂN (GIAI ĐOẠN HIỆN NAY - 2030)

STT	Tên trạm	Địa danh	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106°00', múi chiếu 3°		Yếu tố quan trắc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)		
1	Đồng Hới	Phường Đồng Hới	1927347,650	571348,050	Lượng mưa; mực nước; gió; sóng và dòng chảy	Biển
2	Triệu Cơ	Xã Triệu Cơ	1860864,350	636864,430	Gió; sóng; tầm nhìn xa phía biển; mực nước; nhiệt độ; độ muối nước biển	Biển